

Số: 02/NQ-ĐHĐCĐ

Phú Yên, ngày 24 tháng 9 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên ngày 27/9/2016,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên đã thống nhất các nội dung:

1.1/ Miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (nhiệm kỳ 2015-2020) đối với các ông Võ Song Bình và Phạm Ngọc Trung; miễn nhiệm chức danh thành viên Ban Kiểm soát (nhiệm kỳ 2015-2020) đối với ông Nguyễn Hữu Quang.

1.2/ Bầu bổ sung ông Đỗ Hoàng Long và bà Đặng Thị Thanh Hải làm thành viên HĐQT Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (nhiệm kỳ 2015-2020).

1.3/ Bầu bổ sung bà Nguyễn Thị Thu Hà làm thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (nhiệm kỳ 2015-2020).

1.4/ Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm, giai đoạn 2016-2020; Chiến lược sản xuất kinh doanh và Đầu tư phát triển 10 năm, giai đoạn 2016-2025 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (Chi tiết như Phụ lục đính kèm).

Điều 2: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên triển khai các nội dung được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: HĐQT.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Phú Liệu

PHỤ LỤC

Chiến lược sản xuất kinh doanh và Đầu tư phát triển 10 năm,

giai đoạn 2016-2025; Kế hoạch 05 năm, giai đoạn 2016-2020

của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên

(Đính kèm Nghị quyết số: 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/9/2016 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên)

I./ Chiến lược sản xuất kinh doanh và Đầu tư phát triển 10 năm, giai đoạn 2016-2025:

1./ Mục tiêu tổng quát:

- Đến năm 2025, tiêu chuẩn cấp nước bình quân tại các đô thị đạt 120lít/người/ngày đêm; chất lượng nước cấp đạt quy chuẩn quy định;
- Dịch vụ cấp nước ổn định, liên tục 24 giờ trong ngày, áp lực nước trên toàn mạng đạt quy chuẩn quy định;
- Đảm bảo hoạt động đúng ngành nghề theo Điều lệ Công ty và đầu tư chuyên sâu vào lĩnh vực cấp thoát nước đô thị;
- Đầu tư phát triển đảm bảo đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương; đảm bảo các mục tiêu an sinh xã hội của nhà nước;
- Định hướng đầu tư phát triển bền vững và theo lộ trình đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp của Chính phủ;
- Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải thành phố Tuy Hòa theo nhiệm vụ được phân công;
- Các chỉ tiêu: Sản lượng tiêu thụ, doanh thu, lợi nhuận tăng trưởng ổn định, bền vững;
- Đời sống của người lao động ngày càng được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người ở mức trên trung bình so với các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

2./ Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu sản xuất kinh doanh, giai đoạn 2016-2025:

- | | |
|--|------------|
| - Sản lượng nước sản xuất bình quân/năm | : 6% |
| - Sản lượng nước sạch tiêu thụ tăng trưởng bình quân/năm | : 7% |
| - Doanh thu tăng trưởng bình quân/năm | : 11% |
| - Nộp ngân sách tăng trưởng bình quân/năm | : 12% |
| - Lợi nhuận tăng trưởng bình quân/năm | : 15% |
| - Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch đến 2025 | : dưới 15% |

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm)

3./ Chiến lược triển khai cụ thể:

3.1/ Chiến lược sản xuất kinh doanh, giai đoạn 2016-2025:

- | | |
|-------------------------------------|---------------------------------|
| 3.1.1/ Tổng sản lượng nước sản xuất | : 161.000.000 m ³ . |
| - Sản lượng bình quân | : 16.100.000m ³ /năm |

- Tăng trưởng sản lượng bình quân : 6%/năm.
- 3.1.2/ Tổng sản lượng nước tiêu thụ : 131.000.000 m³.
- Sản lượng bình quân : 13.100.000m³/năm
- Tăng trưởng sản lượng bình quân : 7%/năm.
- 3.1.3/ Tổng doanh thu : 1.414.000 triệu đồng.
- Doanh thu bình quân : 141.000 triệu đồng/năm.
- Tăng trưởng doanh thu bình quân : 11%/năm.

(Có tính đến yếu tố điều chỉnh giá nước sạch theo từng thời kỳ)

- 3.1.4/ Lợi nhuận trước thuế : 183.000 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế bình quân : 18.300 triệu đồng/năm
- Tăng trưởng bình quân : 15%/năm.
- 3.1.5/ Tổng nộp ngân sách : 94.000 triệu đồng.
- Nộp ngân sách bình quân : 9.400 triệu đồng/năm.
- Tăng trưởng bình quân : 12%/năm

(Số nộp ngân sách có thể không đạt do thực hiện các dự án đầu tư được khấu trừ thuế GTGT đầu vào).

(Chi tiết theo Phụ lục số 1 đính kèm)

3.2/ Chiến lược đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2025:

3.2.1/ Đầu tư cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tuy Hòa đạt công suất 50.000m³/ng.đ.

- Tổng mức đầu tư : 140 tỷ đồng.
- Nguồn vốn : Vốn góp cổ đông.
- Thời gian thực hiện : 2017-2025.

3.2.2/ Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước thị xã Sông Cầu từ 5.000m³/ng.đ lên 15.000m³/ng.đ.

- Tổng mức đầu tư : 65 tỷ đồng.
- Nguồn vốn : Vốn góp cổ đông; vay trong nước (Phần công trình đầu nguồn đề nghị sử dụng nguồn ngân sách đầu tư).
- Thời gian thực hiện : 2018-2025.

3.2.3/ Đầu tư nâng cấp Nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ng.đ lên 5.000m³/ng.đ

- Tổng mức đầu tư : 40 tỷ đồng.
- Nguồn vốn : Vốn góp cổ đông (Phần công trình đầu nguồn đề nghị sử dụng nguồn ngân sách đầu tư).
- Thời gian thực hiện : 2017-2020.

3.2.4/ Đầu tư nâng cấp, mở rộng một số nhà máy nước: Tuy An, La Hai, Sông Hình, Sơn Hòa lên 5.000m³/ng.đ; nhà máy nước Phú Hòa lên 3.000m³/ng.đ

- Tổng mức đầu tư : 100 tỷ đồng.
- Nguồn vốn : Vốn góp cổ đông; vay trong nước;
- Thời gian thực hiện : 2021-2025.

3.2.5/ Phát triển tuyến ống dịch vụ cấp nước cho các khu dân cư trong phạm vi phục vụ của các nhà máy nước

- Tổng mức đầu tư : 70 tỷ đồng.
- Nguồn vốn : Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp; vay trong nước và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.
- Thời gian thực hiện : 2016-2025.

3.2.6/ Đầu tư thay đổi công nghệ; thay thế máy móc thiết bị; thay thế một số tuyến cũ:

- Tổng mức đầu tư : 70 tỷ đồng.
- Nguồn vốn : Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp; vay trong nước.
- Thời gian thực hiện : 2016-2025.

3.2.7/ Đầu tư mở rộng một số ngành nghề kinh doanh khác như: Thi công xây dựng, tư vấn xây dựng; sản xuất, mua bán vật tư – thiết bị chuyên ngành; vận tải hàng hóa; sản xuất đồ uống không cồn và nước uống đóng chai; kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng (gồm: chi phí xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị).

- Tổng vốn đầu tư : 100 tỷ đồng.
- Nguồn vốn : Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp; vay trong nước và huy động khác.
- Thời gian thực hiện : 2016-2025.

* Tổng vốn đầu tư phát triển cho giai đoạn 2016-2025: 585 tỷ đồng,

Trong đó:

- Vốn góp cổ đông : 300 tỷ đồng,
- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp : 140 tỷ đồng,
- Vay trong nước : 115 tỷ đồng,
- Huy động từ các nguồn hợp pháp khác (xã hội hóa) : 30 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm)

3.3/ Kế hoạch tăng vốn điều lệ giai đoạn 2016-2025:

Vốn điều lệ của Công ty dự kiến sẽ điều chỉnh tăng 300 tỷ đồng trong giai đoạn 2016-2025 bằng cách phát hành thêm cổ phiếu; phân kỳ giai đoạn 2016-2020 là 150 tỷ đồng. Mục đích tăng vốn điều lệ để triển khai các dự án đầu tư trong chiến lược.

II./ Kế hoạch 05 năm, giai đoạn 2016-2020:

1./ Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020:

- Sản lượng nước sản xuất bình quân/năm : 5%
- Sản lượng nước sạch tiêu thụ tăng trưởng bình quân/năm : 6%
- Doanh thu tăng trưởng bình quân/năm : 13%
- Nộp ngân sách tăng trưởng bình quân/năm : 12%

- Lợi nhuận tăng trưởng bình quân/năm : 15%
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch đến 2020 : dưới 19%

(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm)

2./ Kế hoạch triển khai cụ thể:

2.1/ Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020:

- 2.1.1/ Tổng sản lượng nước sản xuất : 68.000.000 m³.
 - Sản lượng bình quân : 13.600.000 m³/năm
 - Tăng trưởng sản lượng bình quân : 5%/năm.
- 2.1.2/ Tổng sản lượng nước tiêu thụ : 54.000.000 m³.
 - Sản lượng bình quân : 10.800.000 m³/năm
 - Tăng trưởng sản lượng bình quân : 6%/năm.
- 2.1.3/ Tổng doanh thu : 528.000 triệu đồng.
 - Doanh thu bình quân : 105.600 triệu đồng/năm.
 - Tăng trưởng doanh thu bình quân : 8%/năm.

(Có tính đến yếu tố điều chỉnh giá nước sạch theo từng thời kỳ)

- 2.1.4/ Lợi nhuận trước thuế : 65.000 triệu đồng.
 - Lợi nhuận trước thuế bình quân : 13.000 triệu đồng
 - Tăng trưởng bình quân : 15%/năm.
- 2.1.5/ Tổng nộp ngân sách : 32.000 triệu đồng.
 - Nộp ngân sách bình quân : 6.400 triệu đồng/năm.
 - Tăng trưởng bình quân : 12%/năm

(Số nộp ngân sách có thể không đạt do thực hiện các dự án đầu tư được khấu trừ thuế GTGT đầu vào).

(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm)

2.2/ Kế hoạch đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020:

2.2.1/ Đầu tư cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tuy Hòa đạt công suất 30.000m³/ng.đ:

- Nội dung đầu tư: Nâng công suất nhà máy đạt 30.000m³/ng.đ, gồm: Công trình thu nước mặt; đầu tư bể lắng 30.000m³/ngđ để phù hợp với công nghệ xử lý nước mặt; xây dựng 01 bể chứa dung tích 5.000-6.000m³; xây dựng tuyến ống chuyển tải nước thô từ trạm bơm về khu xử lý.

- Tổng mức đầu tư : 80 tỷ đồng.
- Nguồn vốn : Vốn góp cổ đông.
- Thời gian thực hiện : 2017-2020.

2.2.2/ Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước thị xã Sông Cầu từ 5.000m³/ng.đ lên 8.000m³/ng.đ:

- Nội dung đầu tư: Nâng công suất nhà máy từ $5.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$ lên $8.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$, gồm: Công trình thu nước mặt; khu xử lý $3.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$; xây dựng 01 bể chứa dung tích 1.000m^3 ; xây dựng tuyến ống chuyển tải nước thô từ trạm bơm về khu xử lý.

- Tổng mức đầu tư : 30 tỷ đồng.

- Nguồn vốn : Vốn góp cổ đông (Phần công trình đầu nguồn như đập, kênh dẫn đề nghị sử dụng ngân sách đầu tư chưa tính trong tổng mức).

- Thời gian thực hiện : 2018-2020.

2.2.3/ Đầu tư nâng cấp Nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ $900\text{m}^3/\text{ng.đ}$ lên $5.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$:

- Nội dung đầu tư: Nâng công suất nhà máy từ $900\text{m}^3/\text{ng.đ}$ lên $5.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$, gồm: Công trình thu nước mặt từ hồ chứa nước Xuân Bình; khu xử lý $5.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$; xây dựng tuyến ống chuyển tải nước thô từ trạm bơm về khu xử lý.

- Tổng mức đầu tư : 40 tỷ đồng.

- Nguồn vốn : Vốn góp cổ đông (Phần công trình đầu nguồn như đập, kênh dẫn đề nghị sử dụng ngân sách đầu tư chưa tính trong tổng mức).

- Thời gian thực hiện : 2017-2020.

2.2.4/ Phát triển tuyến ống dịch vụ cấp nước cho các khu dân cư trong phạm vi phục vụ của các nhà máy nước:

- Nội dung đầu tư : Đầu tư mở rộng các tuyến ống dịch vụ.

- Tổng mức đầu tư : 20 tỷ đồng.

- Nguồn vốn : Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp; huy động các nguồn khác theo hình thức xã hội hóa.

- Thời gian thực hiện : 2017-2020.

2.2.5/ Đầu tư thay đổi công nghệ; thay thế máy móc thiết bị; thay thế một số tuyến cũ:

- Nội dung đầu tư : Đầu tư đổi mới công nghệ; thay thế một số đường ống cũ để nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Tổng mức đầu tư : 20 tỷ đồng.

- Nguồn vốn : Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

- Thời gian thực hiện : 2016-2020.

2.2.6/ Các dự án chuyển tiếp từ 2015 chuyển sang và các dự án thực hiện trong năm 2016:

- Tổng vốn đầu tư : 15 tỷ đồng.

- Nguồn vốn : Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

- Thời gian thực hiện : 2016.

2.2.7/ Đầu tư mở rộng một số ngành nghề kinh doanh khác như: Thi công xây dựng, tư vấn xây dựng; mua bán vật tư – thiết bị chuyên ngành; vận tải hàng hóa; sản xuất đồ uống không cồn và nước uống đóng chai; kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng (gồm: chi phí xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị):

- Tổng vốn đầu tư : 30 tỷ đồng.
- Nguồn vốn : Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp; huy động các nguồn khác.

- Thời gian thực hiện : 2018-2020.

* Tổng vốn đầu tư phát triển cho giai đoạn 2016-2020 : 235 tỷ đồng,

Trong đó:

- Vốn góp cổ đông : 150 tỷ đồng,
- Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp : 75 tỷ đồng,
- Huy động từ các nguồn hợp pháp khác (xã hội hóa) : 10 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm)

2.3/ Kế hoạch tăng vốn điều lệ giai đoạn 2016-2020:

Vốn điều lệ của Công ty dự kiến sẽ điều chỉnh tăng tối thiểu 150 tỷ đồng trong giai đoạn 2016-2020 bằng cách phát hành thêm cổ phiếu. Mục đích tăng vốn điều lệ để triển khai các dự án đầu tư trong kế hoạch 2016-2020.

III./ Giải pháp thực hiện chiến lược 10 năm, kế hoạch 05 năm:

1/ Công tác triển khai thực hiện:

- Hàng năm rà soát, đánh giá nội bộ để xây dựng kế hoạch phù hợp, đảm bảo phát triển đúng mục tiêu kế hoạch, chiến lược;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch năm, mục tiêu kế hoạch; đánh giá việc thực hiện kế hoạch để đảm bảo kế hoạch đi đúng mục tiêu hoặc có sự điều chỉnh phù hợp;
- Định kỳ báo cáo cho các Sở, ngành và nhận thông tin, phản hồi về quá trình thực hiện chiến lược để có sự điều chỉnh, bổ sung phù hợp.

2/ Công tác tổ chức:

- Hoàn thiện các văn bản pháp lý của doanh nghiệp: Quy chế quản lý tài chính, Quy chế quản lý nợ, Quy chế chi tiêu nội bộ...
- Xây dựng và thành lập các Xí nghiệp cấp nước trực thuộc trên cơ sở các Trạm Cấp nước hiện có; từng bước giao cơ chế tự chủ cho các Xí nghiệp để đơn vị chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ, giảm áp lực công việc cho các phòng nghiệp vụ. Cấu trúc lại các Phòng nghiệp vụ, nâng cao năng lực chuyên môn, quản lý của cấp quản lý, nhân viên để đáp ứng yêu cầu mục tiêu của chiến lược;
- Xây dựng đội ngũ lực lượng công nhân, lao động có tay nghề để tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực trong hoạt động thi công xây dựng.

3/ Công tác tài chính:

- Tăng cường công tác quản lý tài chính, cân đối nguồn vốn để đảm bảo đáp ứng được các mục tiêu yêu cầu của chiến lược, kế hoạch;
- Huy động nhiều nguồn vốn để đầu tư, trong đó có phương án phát hành thêm cổ phiếu, tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Quản lý hiệu quả các chi phí đầu tư, đảm bảo sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực hiện có;

- Bảo tồn và phát triển vốn, tăng dần tỷ suất lợi nhuận trên vốn để thu hút các nhà đầu tư, hoàn thành mục tiêu chiến lược.

4/ Công tác đầu tư:

- Đầu tư đúng trọng tâm, kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch cho người dân khu vực đô thị, góp phần hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVI; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.

- Quản lý đầu tư hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

5/ Giải pháp tổng thể:

- Đầu tư nâng công suất, mở rộng một số nhà máy đã khai thác đến 85-90% công suất thiết kế, sau khi xem xét đánh giá khả năng phát triển nhằm tăng sản lượng tiêu thụ, hiệu quả đầu tư; có kế hoạch phân kỳ đầu tư để đảm bảo sản xuất liên tục không bị gián đoạn;

- Từng bước chuyển đổi nguồn nước khai thác từ nước ngầm sang nước mặt ở những khu vực có điều kiện khai thác nước mặt, phù hợp với công nghệ của từng nhà máy để đảm bảo tính bền vững, giảm chi phí, phấn đấu đến năm 2025 đạt trên 90% sản lượng khai thác nguồn nước mặt; chú trọng đến trong tác bảo vệ môi trường trong khai thác nước và xử lý nước thải của các nhà máy;

- Đẩy mạnh công tác chống thất thu, thất thoát bằng việc áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào quản trị mạng lưới đường ống cấp nước để kiểm soát lưu lượng, áp lực, nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước;

- Đối với công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thực hiện đồng bộ các giải pháp gồm: Lập kế hoạch đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước theo quy hoạch được phê duyệt; trong đó có kế hoạch đầu tư, phát triển hệ thống thoát nước theo từng giai đoạn; đề nghị cơ chế chính sách để thu hút vốn đầu tư để phát triển hệ thống thoát nước (chủ yếu nguồn ODA và ngân sách trung ương hỗ trợ); xây dựng và ban hành giá thoát nước thải đáp ứng đủ cho nhu cầu chi phí quản lý, vận hành các hệ thống thoát nước; đào tạo nâng cao năng lực cho đơn vị quản lý thoát nước hàng năm và dài hạn.

- Trong giai đoạn đầu chuyển sang mô hình Công ty cổ phần, ngoài tập trung cho nhiệm vụ chính là sản xuất, cung cấp nước sạch, quản lý vận hành hệ thống thoát nước thải, duy tu sửa chữa hệ thống thoát nước mưa, ngoài ra còn phát triển một số ngành nghề phù hợp, có lợi thế nhằm tận dụng nguồn lực nhân lực, tài sản hiện có để tăng nguồn thu, tăng thu nhập cho người lao động, đa dạng sản phẩm dịch vụ cung cấp. Giai đoạn 2016-2020 tập trung phát triển một số lĩnh vực có lợi thế của doanh nghiệp như: hoạt động thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng; mua bán vật tư chuyên ngành cấp thoát nước; sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai. Đến giai đoạn 2021-2025 ngoài duy trì các lĩnh vực đang hoạt động ổn định, tiếp tục phát triển một số ngành nghề đã đăng ký. Doanh thu của các hoạt động khác chiếm từ 15-20% trên tổng doanh thu toàn Công ty.

PHỤ LỤC SỐ 1: CHIẾN LƯỢC SẢN XUẤT KINH DOANH, GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/9/2016 của ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KẾ HOẠCH SXKD GIAI ĐOẠN 2016-2025											Tăng trưởng BQ
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng	
A	Chỉ tiêu SXKD													
1	Sản lượng nước sản xuất	1.000m ³	12.230	12.911	13.585	14.375	15.185	16.200	17.200	18.300	19.600	21.200	161.000	106%
	Tỷ lệ tăng trưởng		100%	106%	105%	106%	106%	107%	106%	106%	107%	108%		106%
2	Sản lượng nước sạch tiêu thụ	1.000m ³	9.600	10.200	10.800	11.500	12.300	13.200	14.100	15.200	16.500	18.000	131.000	
	Tỷ lệ tăng trưởng	%	100%	106%	106%	106%	107%	107%	107%	108%	109%	109%		107%
3	Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	21,5%	21,0%	20,5%	20,0%	19,0%	18,5%	18,0%	17,0%	16,0%	15,0%		
B	Chỉ tiêu tài chính													
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	78.517	83.000	109.000	118.000	139.000	148.000	159.000	174.000	193.000	212.000	1.414.000	
	Trong đó:													
	- Hoạt động kinh doanh nước sạch	Tr.đồng	67.500	73.000	97.200	104.000	123.000	130.000	138.000	150.000	165.000	180.000	1.228.000	
	- Hoạt động khác	Tr.đồng	11.017	10.000	12.000	14.000	16.000	18.000	21.000	24.000	28.000	32.000	186.000	
	Tốc độ tăng trưởng	%	100%	106%	131%	108%	118%	106%	107%	109%	111%	110%		111%
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp (phần vốn Nhà nước nắm giữ tại DN)	Tr.đồng	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400		100%
3	Tổng vốn điều lệ	Tr.đồng	236.000	236.000	286.000	336.000	386.000	386.000	436.000	486.000	536.000	536.000		110%
4	Nộp ngân sách (thuế)	Tr.đồng	4.765	5.353	6.598	6.977	7.854	10.400	11.100	12.200	13.500	14.800	94.000	
	Tốc độ tăng trưởng	%	100%	112%	123%	106%	113%	132%	107%	110%	111%	110%		112%
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	8.324	10.929	13.753	15.000	16.500	18.000	20.000	23.000	26.500	31.000	183.000	
	Tốc độ tăng trưởng	%	100%	131%	126%	109%	110%	109%	111%	115%	115%	117%		115%
6	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	6.659	8.743	11.000	12.000	13.000	14.400	16.000	18.400	21.200	24.800	146.000	
7	LN sau thuế/ Vốn điều lệ	%	2,82%	3,70%	3,85%	3,57%	3,37%	3,73%	3,67%	3,79%	3,96%	4,63%		3,71%
8	Tỷ lệ cổ tức/ Vốn điều lệ	%	2,50%	3,50%	3,50%	3,20%	3,00%	3,30%	3,30%	3,50%	3,50%	4,20%		3,35%
9	Tổng nợ phải trả	Tr.đồng	144.600	131.200	117.900	104.600	91.200	77.955	64.625	51.294	39.670	29.753		

PHỤ LỤC 2: CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN, GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/9/2016 của ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên)

STT	Tên dự án, công trình/ Nguồn vốn đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư/ Công suất	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)
	TỔNG SỐ					585
A	Vốn góp cổ đông; vay trong nước					345
1	Đầu tư cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Tuy Hòa đạt công suất 50.000m ³ /ng.đ	Nâng công suất nhà máy, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân; tăng sản lượng tiêu thụ; thay đổi công nghệ từ xử lý nước ngầm sang nước mặt	Nâng công suất nhà máy đạt 50.000m ³ /ngđ, gồm: Công trình thu nước mặt, khu xử lý 50.000m ³ /ngđ; tuyến ống chuyển tải nước thô từ đầu nguồn về khu xử lý; bể chứa nước sạch.	2017-2025	Vốn góp cổ đông	140
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000 lên 15.000m ³ /ng.đ	Xây dựng mới hoặc mở rộng nhà máy hiện hữu, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân; tăng sản lượng tiêu thụ.	15.000m ³ /ngày đêm	2018-2025	Vốn góp cổ đông; vay trong nước (Phần công trình đầu nguồn đề nghị sử dụng nguồn ngân sách đầu tư)	65
3	Nâng cấp Nhà máy nước khu vực Đông bắc Sông Cầu từ 900m ³ /ng.đ lên 5.000m ³ /ng.đ	Nâng công suất nhà máy đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân; phục vụ nước sản xuất cho các doanh nghiệp, tăng sản lượng tiêu thụ.	5.000m ³ /ngày đêm	2017-2020	Vốn góp cổ đông (Phần công trình đầu nguồn đề nghị sử dụng nguồn ngân sách đầu tư)	40
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng một số nhà máy nước hiện hữu	Nâng công suất các nhà máy đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.	Các nhà máy: Tuy An, La Hai, Sông Hinh, Sơn Hòa lên 5.000m ³ /ng.đ; Phú Hòa, Phú Thử lên 3.000m ³ /ngđ	2021-2025	Vay trong nước; vốn góp cổ đông	100

STT	Tên dự án, công trình/ Nguồn vốn đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư/ Công suất	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)
B	Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp; vay thương mại trong nước và huy động từ các nguồn khác					240
5	Phát triển tuyến ống dịch vụ cấp nước cho các khu dân cư trong toàn Tỉnh	Tăng sản lượng nước tiêu thụ theo kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty	Đầu tư mở rộng mạng lưới	2016-2025	Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp; vay trong nước và huy động các nguồn khác	70
6	Thay đổi công nghệ; thay thế máy móc thiết bị; cải tạo các tuyến ống cũ (trên 15 năm)	Đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động, giảm tiêu hao điện; giảm thất thoát thất thu		2016-2025	Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp; vay trong nước	70
7	Đầu tư mở rộng một số ngành nghề kinh doanh khác	Các hoạt động sản xuất kinh doanh phụ trợ khác ngoài hoạt động sản xuất nước sạch		2016-2025	Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp; vay trong nước và huy động các nguồn khác	100

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH, GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/9/2016 của ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KẾ HOẠCH SXKD GIAI ĐOẠN 2016-2020						Tăng trưởng BQ
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng cộng	
A	Chỉ tiêu SXKD								
1	Sản lượng nước sản xuất	1.000m ³	12.230	12.911	13.585	14.375	15.185	68.000	105%
2	Sản lượng nước sạch tiêu thụ	1.000m ³	9.600	10.200	10.800	11.500	12.300	54.000	106%
	Tỷ lệ tăng trưởng	%	100%	106%	106%	106%	107%		
3	Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	21,5%	21,0%	20,5%	20,0%	19,0%		
B	Chỉ tiêu tài chính								
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	78.517	83.000	109.000	118.000	139.000	528.000	
	Trong đó:								
	- Hoạt động kinh doanh nước sạch	Tr.đồng	67.500	73.000	97.200	104.000	123.000	465.000	
	- Hoạt động khác	Tr.đồng	11.017	10.000	12.000	14.000	16.000	63.000	
	Tốc độ tăng trưởng	%	100%	106%	131%	108%	118%		113%
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp (phần vốn Nhà nước nắm giữ tại DN)	Tr.đồng	147.400	147.400	147.400	147.400	147.400		
3	Tổng vốn điều lệ	Tr.đồng	236.000	236.000	286.000	336.000	386.000		
4	Nộp ngân sách (thuế)	Tr.đồng	4.765	5.353	6.598	6.977	7.854	32.000	
	Tốc độ tăng trưởng	%	100%	112%	123%	106%	113%		112%
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	8.324	10.929	13.753	15.000	16.500	65.000	
	Tốc độ tăng trưởng	%	100%	131%	126%	109%	110%		115%
6	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	6.659	8.743	11.000	12.000	13.000	51.000	
7	LN sau thuế/ Vốn điều lệ	%	2,82%	3,70%	3,85%	3,57%	3,37%		3,46%
8	Tỷ lệ cổ tức/ Vốn điều lệ	%	2,50%	3,50%	3,50%	3,20%	3,00%		3,14%
9	Tổng nợ phải trả	Tr.đồng	144.600	131.200	117.900	104.600	91.200		

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN, GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/9/2016 của ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên)

STT	Tên dự án, công trình/ Nguồn vốn đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư/ Công suất	Thời gian thực hiện	Phân bổ vốn đầu tư theo năm					Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn
					2016	2017	2018	2019	2020		
	TỔNG SỐ				15,0	31,0	70,0	75,0	44,0	235	
A	Vốn góp cổ đông				0,0	21,0	50,0	55,0	24,0	150	
1	Đầu tư cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Tuy Hòa đạt công suất 30.000m ³ /ng.đ	Nâng công suất nhà máy, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân; tăng sản lượng tiêu thụ; thay đổi công nghệ từ xử lý nước ngầm sang nước mặt	Nâng công suất nhà máy đạt 30.000m ³ /ngđ gồm: Công trình thu nước mặt; đầu tư bể lắng 30.000m ³ /ngđ để phù hợp với công nghệ xử lý nước mặt; xây dựng 01 bể chứa dung tích 500m ³ ; xây dựng tuyến ống chuyển tải nước thô từ trạm bơm về khu xử lý.	2017-2020		15,0	30,0	30,0	5,0	80	Vốn góp cổ đông
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000 lên 8.000m ³ /ng.đ	Xây dựng mới hoặc mở rộng nhà máy hiện hữu, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân; tăng sản lượng tiêu thụ.	Đầu tư mới khu xử lý 3.000m ³ /ngđ để đạt SC 8.000m ³ /ngđ; đầu tư công trình thu đầu nguồn.	2018-2020			10,0	10,0	10,0	30	Vốn góp cổ đông (Phần công trình đầu nguồn đề nghị sử dụng nguồn ngân sách đầu tư)
3	Nâng cấp Nhà máy nước khu vực Đông bắc Sông Cầu từ 900m ³ /ng.đ lên 5.000m ³ /ng.đ	Nâng công suất nhà máy, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân; tăng sản lượng tiêu thụ.	Nâng công suất nhà máy từ 900 lên 5.000m ³ /ngđ	2017-2020		6,0	10,0	15,0	9,0	40	Vốn góp cổ đông (Phần công trình đầu nguồn đề nghị sử dụng nguồn ngân sách đầu tư)

STT	Tên dự án, công trình/ Nguồn vốn đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư/ Công suất	Thời gian thực hiện	Phân bổ vốn đầu tư theo năm					Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn
					2016	2017	2018	2019	2020		
B	Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp; vay trong nước và huy động từ các nguồn khác				15,0	10,0	20,0	20,0	20,0	85	
I	Các dự án chuyển tiếp từ 2015 hoàn thành 2016				8,2	0,0	0,0	0,0	0,0	8,2	
1	Nâng cấp khu xử lý Nhà máy nước Sông Cầu từ 3.000 lên 5.000m ³ /ngđ	Nâng công suất Khu xử lý, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân; tăng sản lượng tiêu thụ.	Nâng công suất khu xử lý từ 3.000 lên 5.000m ³ /ngđ	2014-2016	3,5					3,5	
2	Nâng công suất Nhà máy nước thị trấn Hai Riêng từ 2.000 lên 3.000m ³ /ngày đêm	Nâng công suất nhà máy, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân; tăng sản lượng tiêu thụ.	Nâng công suất nhà máy từ 2.000 lên 3.000m ³ /ngđ	2014-2016	1,5					1,5	
3	Đầu tư mở rộng mạng lưới để đầu nối cấp nước cho các hộ dân khu vực thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa và xã An Chấn, huyện Tuy An theo Chương trình Un-Habitat	Mở rộng mạng lưới để tăng khách hàng sử dụng, tăng sản lượng.	Đầu tư các tuyến ống dịch vụ; đầu nối cho 1.000 hộ	2015-2016	2,0					2,0	
4	Xây dựng mới 01 giếng thu nước mặt, công suất 3.000m ³ /ngày đêm tại khu vực xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	Bổ sung nguồn cho khu xử lý Nhà máy nước Tuy Hòa	Công trình khai thác nước mặt, công suất 3.000m ³ /ngđ/giếng	2015-2016	0,5					0,5	
5	Phát triển mạng Khu phố Phước Hậu 3, P9, TP Tuy Hòa	Mở rộng mạng lưới để tăng khách hàng, tăng sản lượng nước tiêu thụ		2015-2016	0,7					0,7	

STT	Tên dự án, công trình/ Nguồn vốn đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư/ Công suất
II Các dự án mới triển khai từ năm 2016			
6	Phát triển tuyến ống dịch vụ cấp nước cho các khu dân cư trong toàn Tỉnh	Tăng sản lượng nước tiêu thụ hàng năm	
7	Đầu tư mới giếng khai thác nước mặt bổ sung nguồn cho Nhà máy nước Tuy Hòa	Thay thế một số giếng khoan bị suy thoái không đủ lưu lượng; chuyển đổi nguồn khai thác từ nước ngầm sang nước mặt; cung cấp đủ nguồn cho khu xử lý Nhà máy nước Tuy Hòa	Công trình khai thác nước mặt, công suất 5.000m ³ /ng.đ/giếng
8	Thay đổi công nghệ; thay thế máy móc thiết bị; Thay thế một số tuyến cũ	Đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động, giảm tiêu hao điện; giảm thất thoát thất thu	
9	Đầu tư mở rộng một số ngành nghề kinh doanh khác	Các hoạt động sản xuất kinh doanh phụ trợ khác ngoài hoạt động sản xuất nước sạch	

Thời gian thực hiện	Phân bổ vốn đầu tư theo năm					Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn
	2016	2017	2018	2019	2020		
	6,8	10,0	20,0	20,0	20,0	76	
2016-2020	2,8	5,3	5,0	5,0	5,0	23	Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp và huy động các nguồn khác
2016-2020	3,0					3	Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp
2016-2020	1,0	4,0	5,0	5,0	5,0	20	Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp
2016-2020			10,0	10,0	10,0	30	Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp và huy động các nguồn khác